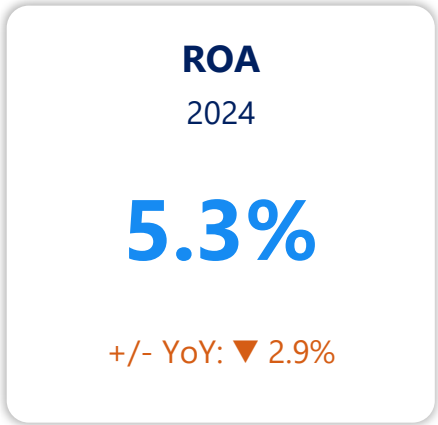
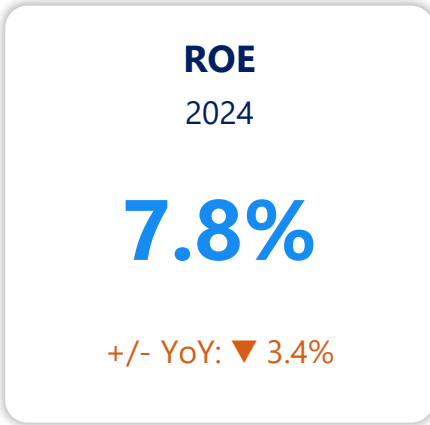
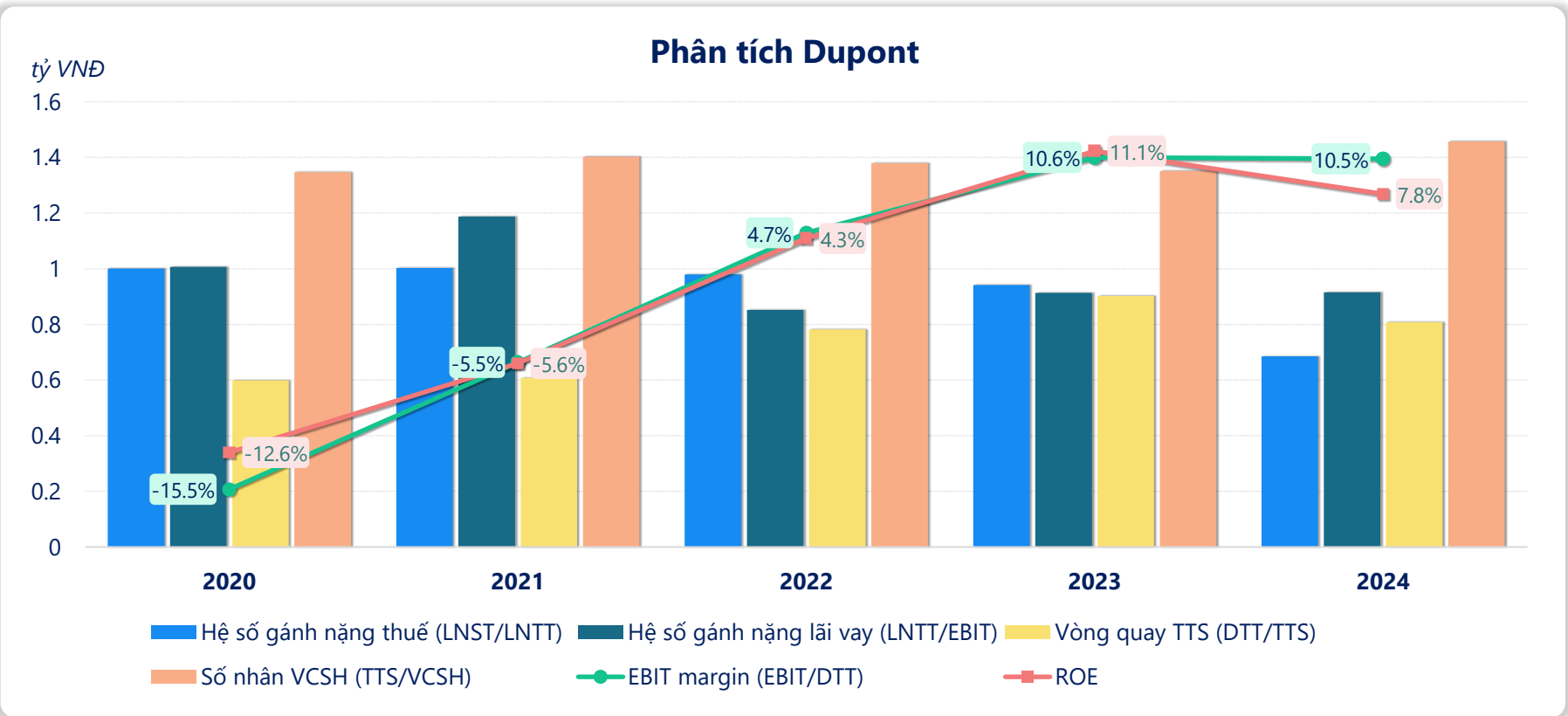
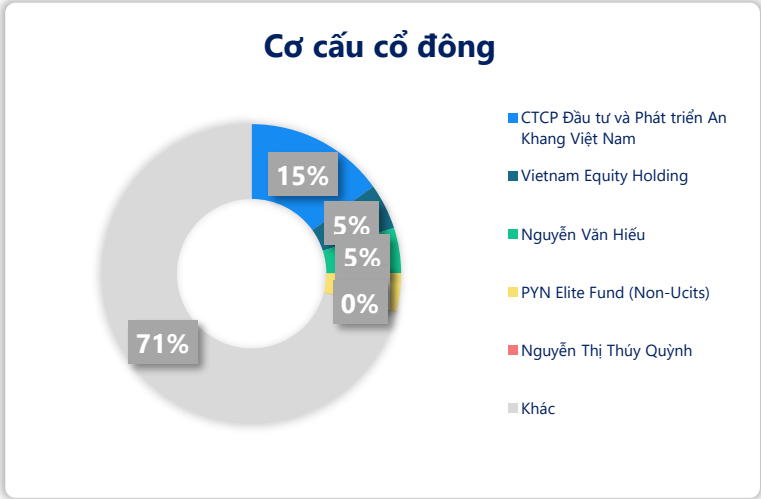


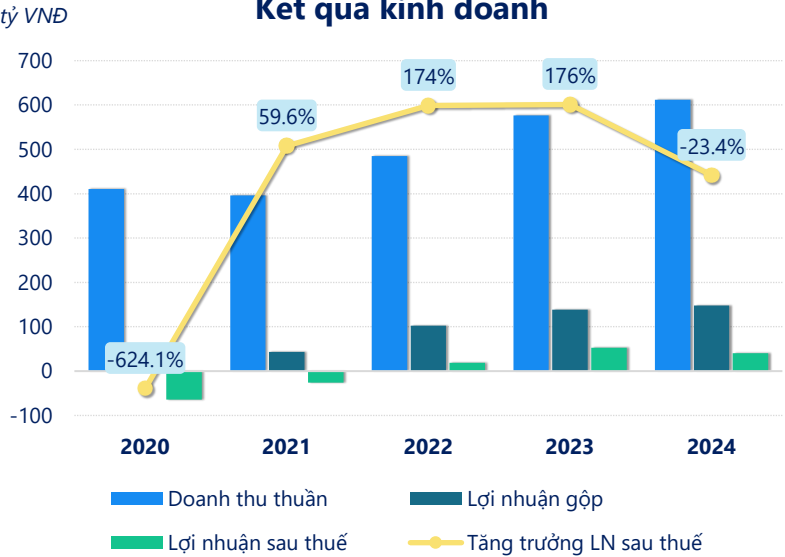
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		3,800
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		2,970 - 3,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		428
Số lượng CPLH (CP)		112,500,171
KLGD BQ 20 phiên (CP)		518,925
Sở hữu nước ngoài		2.1%
Beta		0.94
EPS		461
P/E		8.2

	YTD	1T	3T	6T
JVC		19.9%	15.2%	9.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

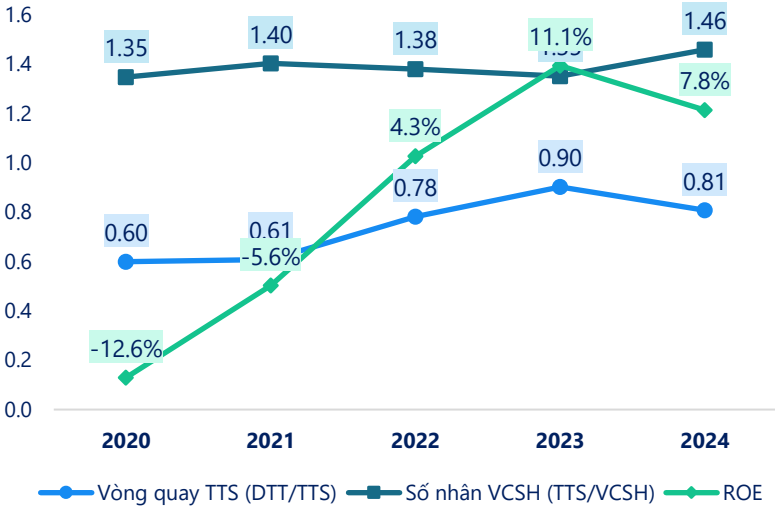


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **10.5%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.69**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

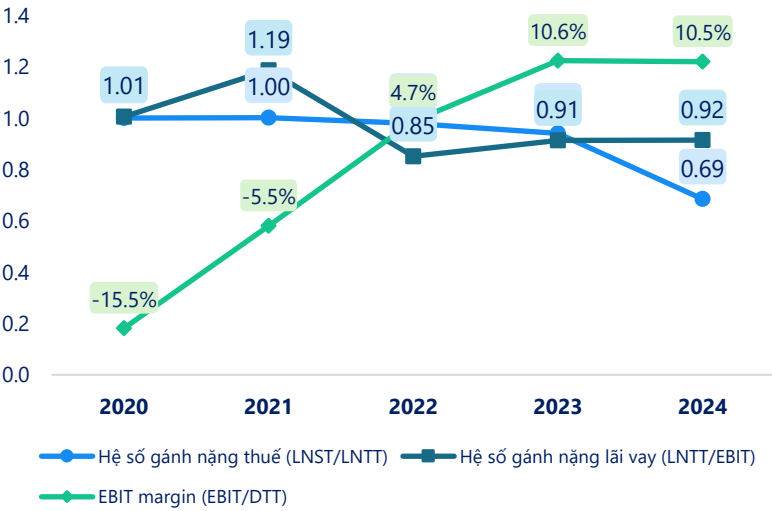
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **JVC** ghi nhận doanh thu thuần **611.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **40.34** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.12%** và **giảm 23.4%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **7.75%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

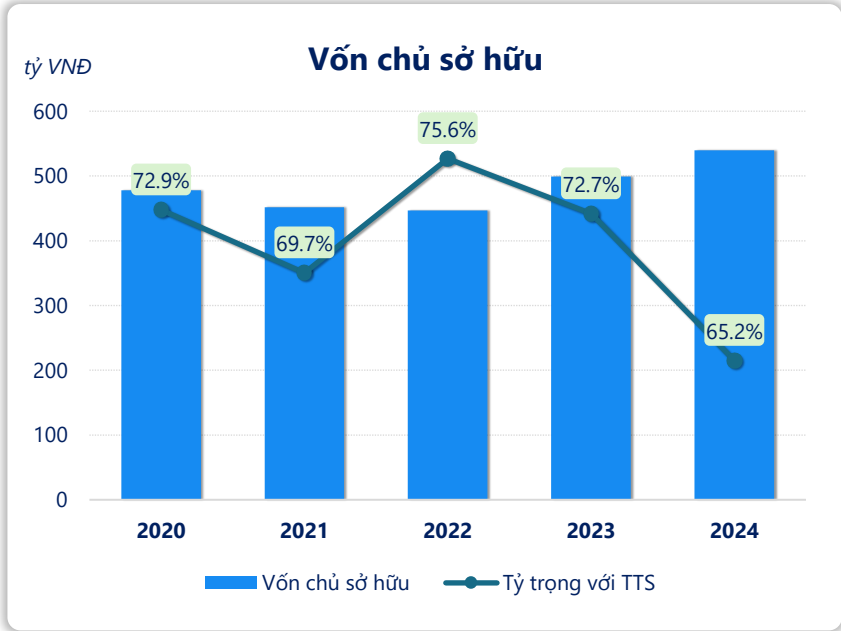
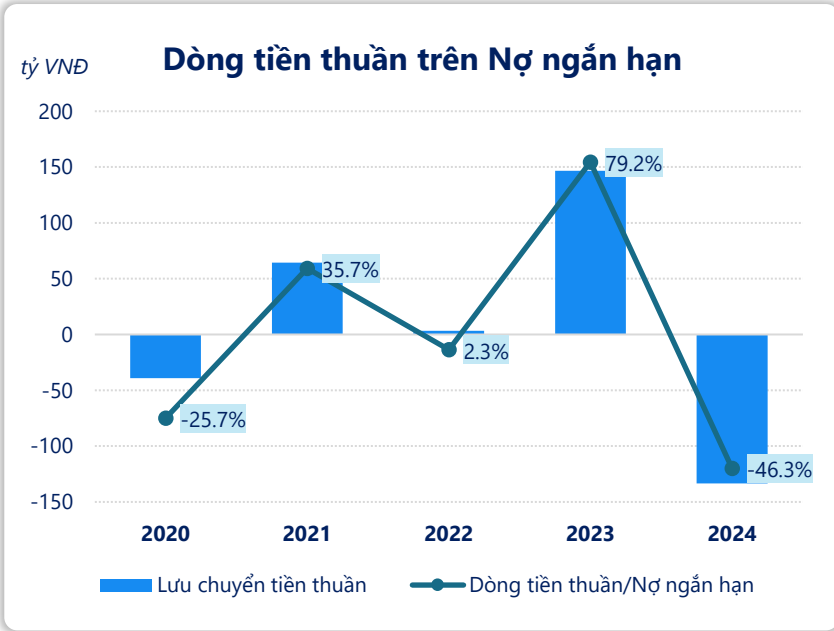
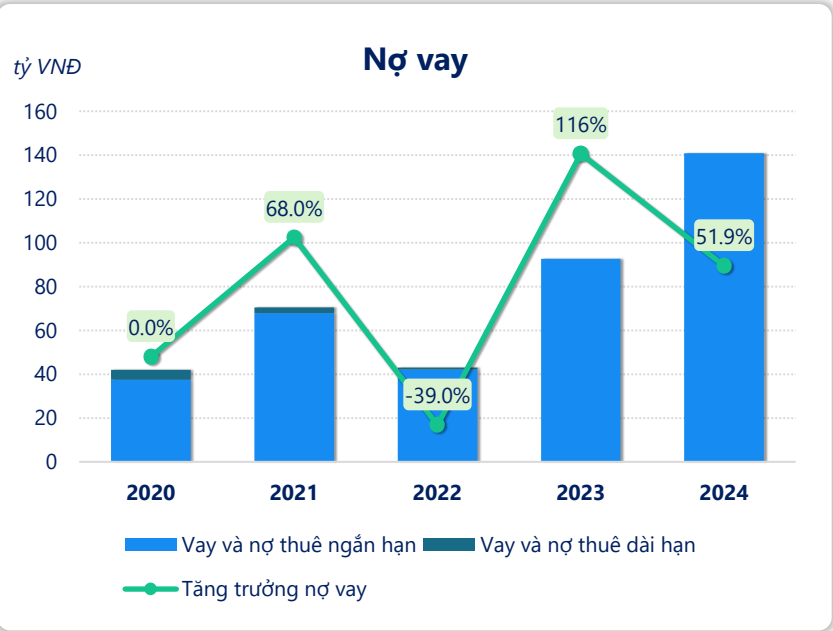
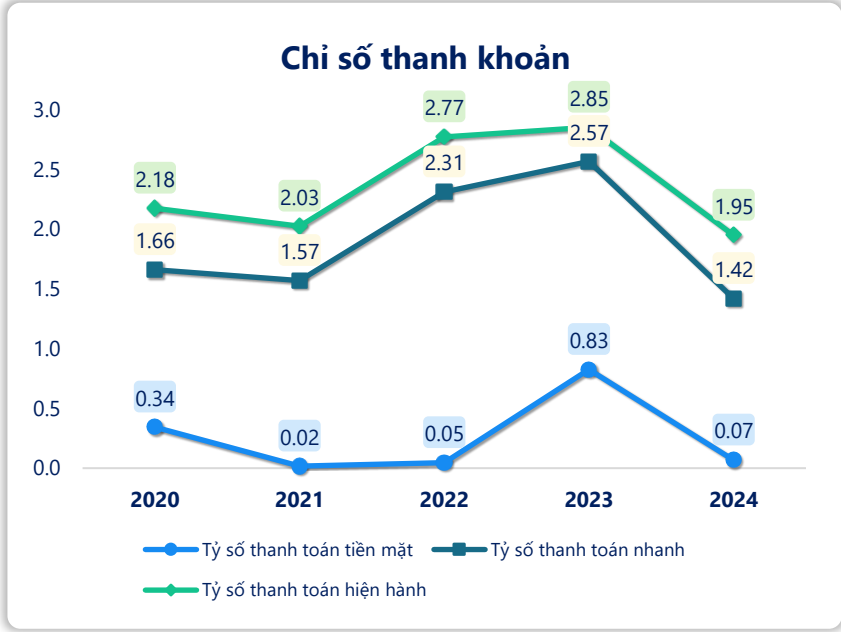
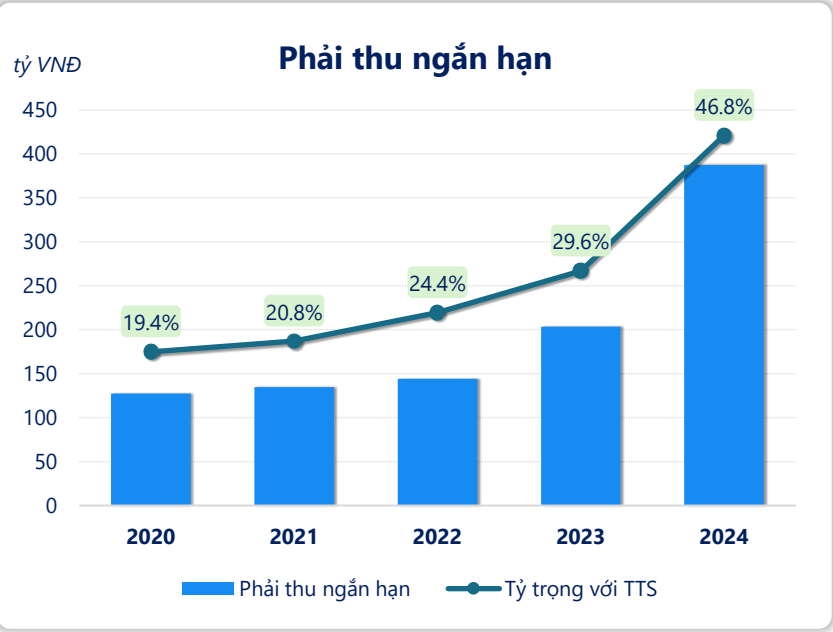
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.81**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.46** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	826	687	20.4%
Tài sản ngắn hạn	558	528	5.7%
Tiền và tương đương tiền	19.6	153	-87.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.18	115	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	382	204	87.6%
Hàng tồn kho	154	53.0	191%
Tài sản ngắn hạn khác	2.47	4.33	-43.0%
Tài sản dài hạn	268	158	69.4%
Phải thu dài hạn	1.52	1.59	-4.8%
Tài sản cố định	104	104	-0.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.91	38.8	-92.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	140	0	
Tài sản dài hạn khác	19.5	13.6	43.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	275	187	46.9%
Nợ ngắn hạn	275	185	48.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	92.7	51.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	88.8	48.3	83.8%
Nợ dài hạn	0.34	2.24	-85.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	551	499	10.4%
Vốn chủ sở hữu	551	499	10.4%
Vốn điều lệ	1,125	1,125	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	411	396	485	576	612
Giá vốn hàng bán	361	352	382	437	464
Lợi nhuận gộp	49.3	43.5	103	139	148
Doanh thu HĐTC	4.83	16.0	15.9	24.1	27.7
Chi phí TC	3.11	4.56	5.63	6.29	6.26
Chi phí lãi vay	0.41	4.07	3.38	5.29	5.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	73.8	49.1	60.5	69.9	62.1
Chi phí QLDN	39.3	33.5	45.5	41.6	49.0
LN thuần từ HĐKD	-62.1	-27.7	6.86	45.2	57.9
Lợi nhuận khác	-1.82	1.91	12.6	10.8	0.94
LN trước thuế	-63.9	-25.8	19.4	55.9	58.9
Lợi nhuận sau thuế	-64.0	-25.8	19.0	52.6	40.3
LNST của CĐ cty mẹ	-64.0	-25.8	19.1	52.6	40.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	99.8	43.3	37.2	-6.47	85.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-181	-7.57	-6.73	103	-267
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	41.9	28.5	-27.2	49.7	48.1
Tiền đầu kỳ	91.4	52.4	3.10	6.37	153
Lưu chuyển tiền thuần	-39.1	64.3	3.26	147	-133
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	52.4	3.10	6.37	153	19.6